TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:17/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 16-4-2024
V/v " ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trường Ca và ông Nguyễn Thanh Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Thuỷ- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương *tham gia phiên toà:* Bà Đỗ Thị Loan- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số:09/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc *" ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXX-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 06/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29-3-2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn**:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989

Nơi ĐKHKTT: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương

Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn**:** Anh Phạm Viết Đ, sinh năm 1980

Trú tại: KDC T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương

(Chị N văng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Đ có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Viết Đ kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 16-5-2012 tại UBND phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau kết hôn anh chị chung sống tại KDC T, phường Đ. Kết hôn được khoảng 2 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra lục đục, cãi nhau. Tuy không to tiếng hay đánh đập nhưng vợ chồng lạnh tình cảm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng về

quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên việc ai người đó làm. Bản thân anh Đ lại không ty chí làm ăn, chơi bời. Nhiều lần chị và gia đình khuyên giải nhưng anh không nghe. Tình trạng kéo dài một thời gian tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt sâu hơn. Năm 2014 chị đi lao động ở Đài Loan, anh Đ thường xuyên gọi điện sang chửi bới xúc phạm chị. Từ khi chị đi lao động ở Đài Loan chưa lần nào chị về nhà. Do chị đã trốn ra ngoài lao động bất hợp pháp. Đến tháng 12-2023 chị về nước ở hẳn nhưng cũng không chung sống cùng anh Đ nữa. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với anh Đ được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Viết Thành L, sinh ngày 06-11-2012 hiện đang ở với anh Đ. Khi ly hôn chị đồng ý giao cháu L cho anh Đ nuôi dưỡng. Anh Đ không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi cháu L, chị đồng ý, chị sẽ tự có trách nhiệm cấp dưỡng với anh Đ.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Chị xác định hai vợ chồng không có tài sản chung nào.Trong thời gian đi lao động ở nước ngoài chị vẫn gửi tiền cho anh Đ lo kinh tế gia đình, nuôi dạy con nhưng anh Đ chơi bời, phá tán tài sản nên không có tài sản để dành, không đề nghị Tòa án chia tài sản chung.

Bị đơn anh Phạm Viết Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 16-5-2012 tại UBND phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau kết hôn anh chị chung sống tại KDC T, phường Đ. Sau đó do hoàn cảnh kinh tế gia đình vợ chồng thỏa thuận cho chị N đi xuất khẩu lao động từ năm 2014, anh Đ ở nhà chăm sóc gia đình, chăm lo cho con nhỏ 18 tháng. Sau khi đi nước ngoài được 6 tháng thì chị N trốn ra ngoài, lao động bất hợp pháp, từ đó ít liên lạc về với anh Đ, anh Đ nghi ngờ chị N có quan hệ tình cảm với người khác nên khi vợ chồng nói chuyện điện thoại thường xảy ra cãi nhau. Chị N cũng không gửi tiền cho anh chăm lo gia đình (chỉ gửi 80 triệu về trả nợ tiền đi Đài Loan) còn tiền nuôi con thì chị N đưa cho mẹ đẻ chị N để cho con chung. Tháng 12/2023 khi chị về nước cũng không về chung sống với anh Đ mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh Đ đã tìm chị N để nói chuyện rõ sự việc nhưng chị N trốn tránh không gặp. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Anh Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống hạnh phúc được nữa, chị N xin ly hôn, anh đồng ý. Tuy nhiên sau đó anh thay đổi ý kiến anh không đồng ý ly hôn. Vì anh đã hi sinh cho chị N đi làm ăn xa nhà bao nhiêu năm nhưng đến nay chị N không chia sẻ kinh tế. Nếu Toà án giải quyết cho chị N ly hôn, anh sẽ kháng cáo.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Viết Thành L, sinh ngày 06/11/2012 hiện đang ở với anh. Khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L vì anh đã nuôi cháu L từ năm 2014 đến nay, phát triển bình

thường, không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Hiện nay anh làm lao động tự do, thu nhập khoảng 10 triệu/tháng, có nhà riêng, có ông nội giúp đỡ chăm sóc cháu L.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng chỉ có số tiền chị N đi lao động ở Đài Loan 10 năm tiết kiệm được. Cụ thể số tiền chị N để dành đuộc bao nhiêu anh không biết. Hiện nay chị N còn quản lý số tiền này ha không anh cũng không nắm được. Cụ thể chính xác số tiền là bao nhiêu anh không biết. Anh yêu cầu Toà án phân chia số tiền là 1.000.000.000 đồng hiện nay chị N đang quản lý. Nếu chị N đồng ý chia cho anh số tiền 500.000.000 đồng thì anh không yêu cầu phân chia tài sản chung. Nếu chị N không đồng ý thì anh yêu cầu Toà án phân chia theo quy định của pháp luật. Toà án đã giải thích cho anh về thủ tục nộp đơn yêu cầu và nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu phân chia tài sản chung anh đồng ý. Tuy nhiên anh cần có thời gian để suy nghĩ về yêu cầu này. Nếu anh yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng thì anh sẽ nộp đơn cho Toà án vào ngày 28-02-2024. Nếu sau ngày ngày anh không nộp đơn yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng thì anh không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung nữa mà để hai bên tự giải quyết với nhau.

Về nợ chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt giữ nguyên quan điểm như đã trình bình bày. Bị đơn anh Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nhưng anh vẫn không đồng ý ly hôn vì anh yêu cầu chị N phải chia tài sản cho anh. Về con chung nếu ly hôn anh tiếp tục nuôi cháu Phạm Viết Thành L, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung anh không biết chị N cụ thể để dành được bao nhiêu tiền trong thời gian đi lao động ở nước ngoài nên không có căn cứ giải quyết chi tài sản chung. Tuy nhiên anh vẫn yêu cầu Toà án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho anh.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, cho chị N được ly hôn với anh Phạm Viết Đ

- Về con chung: Giao con chung là Phạm Viết Thành L sinh ngày 06-11-2012 cho anh Đ nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi đến khi đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh Đ

- Về tài sản chung: Không đề nghị giải quyết.

- Án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xin ly hôn anh Phạm Viết Đ. Anh Đ có đăng kí hộ khẩu thường trú tại khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị N đã được triệu tập hợp lệ và có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt chị.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Viết Đ tự nguyện tìm hiểu có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Chị N và anh Đ cùng xác định vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài không còn quan hệ về tình cảm và độc lập về kinh tế. Anh Đ cũng xác định không còn tình cảm với chị N nữa. Xác minh tại gia đình và địa phương thể hiện trong quá trình chung sống anh chị có mâu thuẫn, cãi nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị N và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị N xử cho chị được ly hôn anh Đ là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Viết Thành L sinh ngày 06-11-2012. Hiện nay cháu L đang ở với anh Đ. Chị N và anh Đ cùng thống nhất giao cháu L cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Xét nguyện vọng của các bên về nuôi con là hoàn toàn chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật. Mặc dù cháu L muốn ở với mẹ nhưng để đảm bảo việc ổn định về học tập cũng như nơi ở của cháu nên cần giao cháu Phạm Viết Thành L cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại

quá trình Toà án giải quyết và tại phiên toà anh Đ đề nghị Toà án xem xét giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền chị N tiết kiệm được trong thời gian đi lao động ở Đài Loan để đảm bảo quyền lợi cho anh tuy nhiên anh không cung cấp được căn cứ chứng minh số tiền cụ thể là bao nhiêu. Do vậy không xem xét giải quyết trong vụ án. Nếu trường hợp sau này anh Đ có căn cứ thì có quyền yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung bằng vụ án khác. Do vậy không đặt ra việc giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Chị N và anh Đ không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Yêu cầu của chị N được chấp nhận nên chị phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Phạm Viết Đ.

2.Về con chung: Giao con chung là Phạm Viết Thành L, sinh ngày 06-11-2012 cho anh Phạm Viết Đ được tiếp tục nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Đ tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân ly hôn sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền kí hiệu BLTU/23 số 0003801 ngày 09-01-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-VKSND thành phố Chí Linh;
- Đương sự;
- UBND phường Đồng Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nguyệt